

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023
trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1556/TTr-STC ngày 22 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Các nội dung khác có liên quan đến giá tính thuế tài nguyên không nêu trong Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 152/2015/TT-BTC.

Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang (theo Phụ lục đính kèm).

2. Giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp theo khung giá tính thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Giao Cục Thuế: Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định. Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên. Kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này không còn phù hợp.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan: Cung cấp cho Cục Thuế danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh. Theo dõi, rà

soát các loại tài nguyên có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo và đề xuất giá tính thuế tài nguyên gửi về Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với thực tế và các quy định hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 66/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang, Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh bãi bỏ một phần Quyết định số 66/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TNMT, NNPTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử An Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTH, TT.Công báo - Tin học.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Minh Thúy

Phụ lục
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	II						Khoáng sản không kim loại		
1		III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình		
			III101				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m ³	70.000
			III102				Bùn	đồng/m ³	40.000
2		II2					Đá, sỏi		
			II202				Đá		
				II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
					II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	100.000
					II2020302		Đá hộc	đồng/m ³	110.000
					II2020303		Đá cấp phối	đồng/m ³	150.000
					II2020304		Đá dăm các loại:		
						II202030401	Đá (0,5 x 1,9)	đồng/m ³	240.000
						II202030402	Đá (0,5 x 2,0)	đồng/m ³	240.000
						II202030403	Đá xô bồ (2x3) đơ	đồng/m ³	182.000
						II202030404	Đá 1,0x1,6 ly tâm	đồng/m ³	240.000
						II202030405	Đá 1,0x1,9 ly tâm	đồng/m ³	240.000
						II202030406	Đá 1,9x2,7 ly tâm	đồng/m ³	240.000
						II202030407	Đá (1 x 2)	đồng/m ³	240.000
						II202030408	Đá (2 x 4)	đồng/m ³	227.000
						II202030409	Đá (4 x 6)	đồng/m ³	185.000
						II202030410	Đá (5 x 7)	đồng/m ³	180.000
						II202030411	Đá (9 x 15)	đồng/m ³	199.000
						II202030412	Đá (15 x 20)	đồng/m ³	175.000
						II202030413	Đá (20 x 25)	đồng/m ³	186.000
						II202030414	Đá (20 x 30)	đồng/m ³	182.000
						II202030415	Đá (20 x 60)	đồng/m ³	100.000
						II202030416	Đá (40 x 60)	đồng/m ³	168.000
						II202030417	Đá mi sàng	đồng/m ³	168.000
						II202030418	Đá mi sàng ly tâm	đồng/m ³	240.000
					II2020305		Đá lô ca	đồng/m ³	170.000
					II2020306		Đá chẻ	đồng/m ³	340.000
					II2020307		Đá bụi, mặt đá		
						II202030701	Đá mi bụi	đồng/m ³	100.000

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3		II5					Cát		
			II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	đồng/m ³	74.500
			II502				Cát xây dựng		
				II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	đồng/m ³	110.000
				II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	đồng/m ³	250.000
4		II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	đồng/m ³	170.000
III	V						Nước thiên nhiên		
1		V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
				V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	đồng/m ³	330.000
				V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	đồng/m ³	800.000
				V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	1.600.000
				V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	đồng/m ³	26.000
2		V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
			V201				Nước mặt	đồng/m ³	5.800
			V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	đồng/m ³	5.800
3		V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
			V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	đồng/m ³	50.000
			V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đồng/m ³	4.000